

DANH SÁCH
NGƯỜI ĐANG SỬ DỤNG, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CỦA TỪNG THỪA ĐẤT ĐỀ NGHỊ THU HỒI ĐỂ
GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG ĐƯỜNG TRỰC ĐÔNG - TÂY ĐOẠN TUYẾN QUA XÃ PHƯỢNG KỲ, HUYỆN TỨ KỲ
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Tứ Kỳ)

STT	Tên chủ sử dụng	Số tờ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Địa chỉ thường trú	Ghi chú
I. MẢNH TRÍCH ĐO SỐ 01-2021									
1	Phạm Doãn Chinh	6	1324	CLN	912.6	64.6	848.0	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
2	Đào Thị Chiến	9	71	CLN	627.5	592.5	35.0	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
3	Phạm Doãn Chính	9	74	CLN	376.7	7.2	369.5	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	UBND xã
4	Phạm Văn Chải	9	76	CLN	686.1	420.6	265.5	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	UBND xã
5	Nguyễn Thị Thanh	9	77	LUC	508.4	399.1	109.3	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
6	Nguyễn Ngọc Dũng	9	78	LUC	844.6	608.2	236.4	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
7	Phú Thị Mơ	9	79	LUC	422.9	269.9	153.0	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
8	Đắc Văn Ngu	9	113	LUC	416.3	185.1	231.2	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
9	Phạm Khắc Vạn	9	114	LUC	330.7	189.1	141.6	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
10	Nguyễn Ngọc Mạnh	9	115	LUC	648.7	365.5	283.2	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
11	Đắc Thị Trâm	9	116	LUC	410.4	232.8	177.6	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
12	Vũ Quang Cường	9	117	LUC	1046.2	617.1	429.1	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
13	Phú Văn Huân (Giang)	9	118	LUC	424.0	260.1	163.9	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
14	Đắc Văn Thục (Loan)	9	123	LUC	252.2	145.8	106.4	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
15	Nguyễn Như Hảo	9	124	LUC	286.6	170.0	116.6	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
16	Nguyễn Như Hảo	9	155	LUC	91.4	4.0	87.4	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
17	Vũ Thị Thau	9	125	LUC	210.1	210.1	0.0	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
18	Vũ Văn Điệp	9	126	LUC	360.0	197.5	162.5	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
19	Đắc Văn Ngu	9	127	LUC	443.9	271.0	172.9	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
20	Đắc Văn Ngu	9	128	LUC	323.4	200.9	122.5	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
21	Nguyễn Ngọc Dũng	9	129	LUC	290.0	184.7	105.3	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	

STT	Tên chủ sử dụng	Số tờ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Địa chỉ thường trú	Ghi chú
22	Nguyễn Như Khải	9	148	LUC	306.7	107.4	199.3	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
23	Vũ Quang Cường	9	149	LUC	484.7	214.7	270.0	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
24	Vũ Quang Quyết	9	150	LUC	504.1	265.6	238.5	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
25	Đắc Văn Nam	9	151	LUC	507.3	288.1	219.2	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
26	Nguyễn Thị Thuần	9	152	LUC	264.5	167.1	97.4	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
27	Nguyễn Ngọc Huân	9	153	LUC	763.4	494.0	269.4	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
28	Đắc Thị Ngừng	9	154	LUC	107.7	101.0	6.7	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
29	Nguyễn Như Nền	9	164	LUC	179.4	59.3	120.1	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
30	Phạm Khắc Lộc	9	165	LUC	736.3	205.6	530.7	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
31	Vũ Thị Miên	9	166	LUC	394.0	81.9	312.1	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
32	Phạm Thị Thanh	9	167	LUC	704.9	95.9	609.0	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
33	Đặng Thị Miên	9	168	LUC	408.4	27.4	381.0	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
34	Phú Thị Mơ	9	169	LUC	261.7	6.9	254.8	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
35	Đắc Văn Nhân	9	193	LUC	1064.8	0.3	1064.5	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
36	Vũ Quang Toàn	9	215	CLN	406.6	1.3	405.3	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
37	Nguyễn Đình Thường	9	216	CLN	603.5	57.1	546.4	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
38	Phạm Thị Thanh	9	342	CLN	388.9	5.4	383.5	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
39	Phạm Thị Thanh	9	344	CLN	237.2	192.4	44.8	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
40	Phạm Khắc Cảnh	9	343	CLN	313.0	73.6	239.4	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
41	Nguyễn Thị Vinh	9	352	CLN+NTS	595.3	589.1	6.2	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
42	Phạm Khắc Tuấn	9	353	CLN	1345.8	665.5	680.3	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
43	Phạm Doãn Công	9	355	CLN	1275.2	555.8	719.4	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
44	Vũ Thị Miên	9	356	CLN+NTS	1814.1	23.3	1790.8	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
45	Phạm Doãn Thịnh	9	361	CLN	280.0	201.1	78.9	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	UBND xã
46	Vũ Thị Thau	9	363	CLN	333.0	72.0	261.0	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
47	Nguyễn Thị Vóc	9	364	LUC	232.5	90.6	141.9	Xã Phước Kỳ, huyện Tứ Kỳ	

STT	Tên chủ sử dụng	Số tờ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Địa chỉ thường trú	Ghi chú
48	Nguyễn Ngọc Mạnh	9	365	CLN	1301.1	521.3	779.8	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
49	Hoàng Thanh Trụ	9	366	CLN	1424.9	130.8	1294.1	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
50	Nguyễn Trọng Điều	9	367	CLN	383.4	247.3	136.1	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
51	Tân Văn Duẩn	9	368	CLN	1357.0	1199.8	157.2	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
52	Đắc Văn Ước	9	369	CLN	857.4	393.8	463.6	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
53	Hoàng Thanh Lại	9	371	CLN+NTS	2406.9	1670.3	736.6	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
54	Hoàng Thanh Lại	9	372	CLN	1253.7	1034.2	219.5	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
55	Đắc Văn Đức	9	373	CLN	1159.6	637.6	522.0	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
56	Vũ Xuân Bầy	9	374	CLN	962.1	932.9	29.2	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
57	Vũ Xuân Bầy	9	376	CLN	1130.0	62.5	1067.5	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
58	Phú Văn Tề	9	375	CLN	523.8	144.7	379.1	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
59	Đắc Văn Nghiêm	9	377	CLN	510.5	401.8	108.7	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
60	Nguyễn Như Khải	9	378	CLN	544.4	544.4	0.0	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
61	Đắc Văn Hường	9	379	CLN	1091.1	440.5	650.6	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
62	Nguyễn Ngọc Mạnh	9	380	CLN	527.2	521.8	5.4	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
63	Nguyễn Tiến Tám	20	139	ONT+CLN	996.9	100.0	896.9	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
64	Nguyễn Tiến Đức	20	142	ONT+CLN	505.5	0.1	505.4	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
65	Nguyễn Văn Hiến	20	145	ONT+CLN	784.7	479.9	304.8	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
66	Nguyễn Hữu Huân	25	31	ONT+CLN	560.4	87.2	473.2	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
67	Nguyễn Thị Hiện	25	35	ONT+CLN	1230.9	26.0	1204.9	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
68	Hoàng Thanh Lại	25	39	NT+CLN+NT	2157.6	725.5	1432.1	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
69	Vũ Ngọc Cồ	25	40	ONT+CLN	1071.8	28.9	1042.9	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
70	Nguyễn Tiến Đông	26	2	ONT+CLN	805.0	668.7	136.3	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
71	Bùi Văn Bắc	26	4	CLN	606.6	8.7	597.9	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
72	Nguyễn Tiến Điền	26	5	ONT+CLN	856.6	277.4	579.2	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
73	Nguyễn Văn Trường	26	6	ONT+CLN	769.2	17.0	752.2	Xã Phụng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	

STT	Tên chủ sử dụng	Số tờ	Số thửa	Loại đất hiện trạng	Diện tích thửa đất đang sử dụng (m ²)	Diện tích đất dự kiến thu hồi (m ²)	Diện tích đất còn lại (m ²)	Địa chỉ thường trú	Ghi chú
74	Nguyễn Đức Duẩn	26	7	CLN	982.6	739.2	243.4	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
75	Nguyễn Văn Nghiệp	26	8	ONT+CLN	800.7	22.0	778.7	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
76	Nguyễn Tiến Dũng	26	9	ONT+CLN	1118.8	3.7	1115.1	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
77	Vũ Thị Miên	26	10	ONT+CLN	1015.4	8.6	1006.8	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
78	UBND xã	26	55	DGT	398.0	75.1	322.9	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		26	56	DGT	778.6	454.9	323.7	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		25	44	SON	10803.3	2484.1	8319.2	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		25	23	DGT	1300.7	442.6	858.1	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	381	DGT	623.9	459.9	164.0	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	370	DTL	550.3	301.3	249.0	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	362	DGT	502.7	248.8	253.9	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	357	DGT	100.9	60.5	40.4	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	358	DTL	712.0	276.3	435.7	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	359	DGT	1267.2	579.3	687.9	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	360	DTL	2762.4	905.5	1856.9	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	354	NTD	160.3	0.0	160.3	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	351	DTL	908.8	439.1	469.7	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	72	CLN	302.8	76.0	226.8	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
		9	73	CLN	253.8	92.4	161.4	Xã Phượng Kỳ, huyện Tứ Kỳ	
Cộng					75547.2	29210.6	46336.6		

Trong đó:
ONT+CLN: 2445.0 m²
LUC: 6716.7 m²
CLN+NTS: 13321.5 m²
DGT: 2321.1 m²
DTL: 1922.2 m²
NTD: 0.0 m²
SON: 2484.1 m²